

Số: 268 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí
lập Đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực
thủy điện Núi Ngang, huyện Ba Tơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa
bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 383/TTr-SNNPTNT ngày 05/02/2021; ý kiến của Giám đốc Sở Tài
chính tại các văn bản: số 3123/STC-HCSN&DN ngày 28/12/2020, số
278/STC-HCSN&DN ngày 01/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí lập Đề
án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Núi
Ngang, huyện Ba Tơ, cụ thể như sau:

1. Tên Đề án: Đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu
vực thủy điện Núi Ngang, huyện Ba Tơ.
2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Đơn vị thực hiện: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
4. Phạm vi lập Đề án: Thực hiện trên địa bàn huyện Ba Tơ.
5. Qui mô Đề án: Khoảng 5.092 ha.
6. Mục tiêu Đề án:

- Xây dựng cơ chế về chi trả dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo điều kiện cơ bản để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, gắn với trách nhiệm vật chất của chủ rừng với kết quả bảo vệ rừng;

- Góp phần cho việc xây dựng khung pháp lý về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng trong phạm vi toàn tỉnh, theo hướng xác định rõ lợi ích, quyền hạn và nghĩa vụ của các đối tượng được nhận chi trả và các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường; từng bước triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho lưu vực thủy điện Núi Ngang, huyện Ba Tơ.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng rừng của các chủ rừng theo hệ thống tiểu khu, khoanh, lô trên bản đồ và ngoài thực địa, chi tiết đến từng trạng thái rừng.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp nằm trong các lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh; Đẩy mạnh xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ rừng, đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và các tổ chức xã hội nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng sông, lòng hồ; điều tiết và duy trì nguồn nước phục vụ cho nhà máy thủy điện, các khu công nghiệp; phòng chống lũ lụt; đảm bảo an toàn cho các vùng sản xuất và dân cư dọc theo khu vực hạ lưu sông; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

- Đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng phải là nguồn lực mới góp phần phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh, là công cụ kinh tế thúc đẩy mọi tổ chức cá nhân tham gia bảo vệ rừng, nâng cao đời sống người dân, góp phần giảm nghèo gắn với bảo vệ môi trường rừng bền vững thông qua thực hiện cơ chế tài chính “Những người được hưởng lợi từ rừng phải có trách nhiệm góp phần bảo vệ và phát triển rừng”.

7. Nội dung lập Đề án:

- Xác định ranh giới, diện tích các loại đất, loại rừng nằm trong lưu vực thủy điện.

- Điều tra, thu thập các tài liệu (văn bản, báo cáo, số liệu, bản đồ...) có liên quan đến đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng như: Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; ranh giới quy hoạch ba loại rừng; đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng; tình hình quản lý rừng, giao đất, giao rừng, hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng.

- Rà soát, khoanh vẽ bổ sung hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp; điều tra, thống kê các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; xác định mức chi trả cho từng đối tượng theo trạng thái rừng, loại rừng, nguồn gốc khu

rừng, mức độ khó khăn đối với việc quản lý bảo vệ rừng theo đơn vị quản lý cấp xã và theo từng chủ quản lý sử dụng.

- Điều tra thu thập các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, dân sinh kinh tế - xã hội; hiệu quả đầu tư của các chương trình, dự án lâm nghiệp trong lưu vực xây dựng đề án.

- Phối hợp với UBND các xã và lãnh đạo các thôn tiến hành tổ chức họp dân các thôn để nắm bắt nhu cầu nhận khoán; đồng thời lập danh sách đăng ký nhận khoán bảo vệ rừng theo nhóm hộ gia đình và các tổ chức đăng ký tham gia nhận khoán tại thôn, xã.

- Tính toán hệ số điều chỉnh (hệ số K) cho 1 lô rừng khi cung ứng các dịch vụ môi trường rừng.

- Trên cơ sở số liệu điều tra, khảo sát tiến hành phân tích tổng hợp số liệu, viết báo cáo thuyết minh đề án.

- Xây dựng bản đồ cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện.

- Tổ chức hội nghị thống nhất việc xác định các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; phạm vi chi trả và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho từng dịch vụ.

- Hoàn thiện đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Sản phẩm giao nộp:

a) Báo cáo thuyết minh Đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Núi Ngang, huyện Ba To.

b) Bản đồ cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Núi Ngang, tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

c) Đĩa VCD chứa dữ liệu và file bản đồ quy hoạch.

9. Thành quả Đề án được giao cho các đơn vị sau:

a) Thuyết minh đề án được giao cho các đơn vị sau: UBND tỉnh; UBND huyện Ba Tơ; Chi cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm Sở tại; Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh; UBND các xã có diện tích rừng trong lưu vực; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; đơn vị tư vấn khảo sát lập Đề án.

b) Bản đồ cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Núi Ngang được bàn giao cho: Chi cục Kiểm lâm tỉnh; UBND các xã có diện tích rừng trong lưu vực; Hạt Kiểm lâm sở tại; Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

c) Đĩa VCD chứa toàn bộ file dữ liệu và bản đồ quy hoạch được bàn giao cho: Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Hạt Kiểm lâm sở tại; Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

10. Tổng kinh phí: 366.900.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

11. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh được giao tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trên cơ sở đề cương thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Núi Ngang, huyện Ba Tơ được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

- Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện theo đúng đề cương, dự toán đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định có liên quan đến lập đề án; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; thanh, quyết toán đúng quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính: Trên cơ sở nguồn kinh phí ngân sách tỉnh cấp cho thực hiện nhiệm vụ xây dựng đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Núi Ngang, huyện Ba Tơ, chịu trách nhiệm theo dõi, cấp phát, hướng dẫn quyết toán kinh phí đúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NN), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNph59.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

**KINH PHÍ LẬP ĐỀ ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
LỘT NÚI THỦY ĐIỆN NÚI NGANG, HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Qui mô: 5.092 ha

(Kèm theo Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
----	----------	---------	-----------	-------------------	---------

A	Chi phí trực tiếp	T	$T = NC + VTM$	304.952.705	
1	Chi phí nhân công	NC	Theo dự toán chi tiết	254.127.254	
2	Chi phí vật tư - chi phí máy	VTM	$VTM = VT + M$	50.825.451	
	<i>Vật tư - văn phòng phẩm</i>	VT	$VT = 5\% NC$	12.706.363	<i>QĐ số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013</i>
B	Chi phí gián tiếp	M	$M = 15\% NC$	38.119.088	
		GT	$GT = TL + VAT$	48.944.909	
1	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$TL = 5,5\% * T$	16.772.399	<i>TT số 06/2016/TT-BXD ngày 26/5/2010</i>
2	Thuế Giá trị gia tăng	VAT	$VAT = 10\% * (T + TL)$	32.172.510	<i>TT 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013</i>
	<i>Tổng giá trị chi phí trực tiếp sau thuế</i>	G	$G = T + GT$	353.897.614	
C	Chi phí quản lý dự án	QL	$QL = 3,108\% * T * 0,8$	7.582.344	<i>TT 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019</i>
D	Chi khác	K	$K = (K1 + ... + K3)$	5.380.130	
1	Chi phí thẩm tra dự toán	K1	$K1 = 0,183\% * T * 1,1$ (Mức tối thiểu)	2.200.000	<i>TT 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019</i>
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	K2	$K2 = 0,361\% * T$	1.100.879	<i>Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017</i>
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K3	$K3 = 0,57\% (G + QL + K1 + K2)$	2.079.251	<i>TT 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020</i>
E	Tổng dự toán	E	$E = G + QL + K$	366.860.088	
	Làm tròn			366.900.000	

Bảng chia (Làm tròn): Ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng